

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 371/1999/QĐ-NHNN1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Về việc ban hành Quy chế phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;
Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 03 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
Căn cứ Nghị định số 91/CP ngày 25 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ về Tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 1999 và thay thế các quy định về thẻ tại các văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:
1. Điều 2 khoản 1.2 của Quyết định số 162/QĐ-NH2 ngày 19 tháng 08 năm 1993 về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng; Điều 24 của Thẻ lệ thanh toán không dùng tiền mặt ban hành kèm theo Quyết định số 22/QĐ-NH1 ngày 21 tháng 02 năm 1994; Phần II mục G của Thông tư số 08/TT-NH2 ngày 02 tháng 06 năm 1994 hướng dẫn thực hiện thẻ lệ thanh toán không dùng tiền mặt.
2. Các văn bản khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực trái với quy định Quyết định này đều hết hiệu lực thi hành.
- Điều 3.** Chánh văn phòng; Vụ trưởng vụ Chính sách tiền tệ; thủ trưởng đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước; giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (giám đốc) ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ

PHÁT HÀNH, SỬ DỤNG VÀ THANH TOÁN THẺ NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 371/1999/QĐ-NHNN1 ngày 19/10/1999)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này là các đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Thẻ ngân hàng" (dưới đây gọi tắt là "thẻ"): Là công cụ thanh toán do ngân hàng phát hành thẻ cấp cho khách hàng sử dụng theo hợp đồng ký kết giữa ngân hàng phát hành thẻ và chủ thẻ.
2. "Thẻ nội địa": Là thẻ do ngân hàng phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành, được sử dụng và thanh toán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. "Thẻ quốc tế": Là thẻ do ngân hàng phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành, được sử dụng, thanh toán trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc thẻ được phát hành ở nước ngoài nhưng sử dụng, thanh toán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
4. "Chủ thẻ": Là người được ngân hàng phát hành thẻ cấp thẻ để sử dụng, bao gồm Chủ thẻ chính và Chủ thẻ phụ.
5. "Chủ thẻ chính": Là người đứng tên xin được cấp thẻ và được ngân hàng phát hành thẻ cấp thẻ để sử dụng.
6. "Chủ thẻ phụ": Là người được cấp thẻ theo đề nghị của Chủ thẻ chính.
7. "Các đơn vị có liên quan đến việc phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng": là ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác, các loại hình ngân hàng khác và các đơn vị chấp nhận thẻ.
8. "Ngân hàng phát hành thẻ" (viết tắt là NHPHT): Là ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ, cấp thẻ cho các chủ thẻ là cá nhân sử dụng, chịu trách nhiệm thanh toán và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thẻ đó.
9. "Ngân hàng thanh toán thẻ" (viết tắt là NHTTT): Là ngân hàng được ngân hàng phát hành thẻ uỷ quyền thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ theo hợp đồng; hoặc là thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết của một Tổ chức thẻ quốc tế, thực hiện dịch vụ thanh toán theo thỏa ước ký kết với Tổ chức thẻ quốc tế đó. Ngân hàng thanh toán thẻ ký hợp đồng trực tiếp với các đơn vị chấp nhận thẻ để tiếp nhận và xử lý các giao dịch thẻ tại Đơn vị chấp nhận thẻ, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, hướng dẫn cho Đơn vị chấp nhận thẻ.
10. "Đơn vị chấp nhận thẻ" (viết tắt là ĐVCNT): Là tổ chức hoặc cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hoá hoặc dịch vụ bằng thẻ theo hợp đồng ký kết với ngân hàng phát hành thẻ hoặc với ngân hàng thanh toán thẻ.
11. "Máy rút tiền tự động" (ATM): Là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt hoặc tiếp nhận một số dịch vụ khác do ngân hàng phát hành thẻ hoặc/và ngân hàng thanh toán thẻ cung cấp.
12. "Giao dịch thẻ": Là việc Chủ thẻ sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho ĐVCNT hoặc/và để rút tiền mặt.
13. "Mã số xác định Chủ thẻ" (PIN): Là mã số mật cá nhân do NHPHT ấn định cho mỗi thẻ và được sử dụng trong một số loại hình giao dịch thẻ.
14. "Tài khoản thẻ": Là tài khoản của Chủ thẻ chính do ngân hàng phát hành thẻ mở và quản lý, Chủ thẻ phụ sử dụng cùng một tài khoản thẻ với Chủ thẻ chính.

Điều 3. Các quy định chung về loại thẻ, Chủ thẻ và yếu tố trên thẻ

1. Thẻ áp dụng trong Quy chế này bao gồm các loại sau:
 - a. Thẻ thanh toán: Là loại thẻ được Chủ thẻ sử dụng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, rút tiền mặt trong phạm vi số dư trên tài khoản tiền gửi của mình tại NHPHT.
 - b. Thẻ tín dụng: Là loại thẻ cho phép Chủ thẻ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, rút tiền mặt trong hạn mức tín dụng được NHPHT chấp thuận theo hợp đồng.
2. NHPHT chỉ được cấp thẻ cho các Chủ thẻ là cá nhân (Chủ thẻ chính và Chủ thẻ phụ). NHPHT không cấp thẻ cho các Chủ thẻ là tổ chức.
3. Thẻ phải có đủ các yếu tố sau:
 - a. Tên Chủ thẻ;
 - b. Tên NHPHT;
 - c. Số thẻ;
 - d. Nhãn hiệu thương mại;

đ. Thời hạn sử dụng thẻ.

NHPHT có quyền quy định thêm các yếu tố khác không trái pháp luật.

Điều 4. Các quy định chung về cho vay đối với Chủ thẻ tín dụng

1. Khi cấp thẻ tín dụng NHPHT xem xét và cấp cho Chủ thẻ một hạn mức tín dụng nhất định. Chủ thẻ không được chi vượt hạn mức tín dụng đã được NHPHT chấp thuận trong hợp đồng. Trong trường hợp muốn sử dụng vượt hạn mức phải thỏa thuận trong hợp đồng với NHPHT.

2. Hạn mức tín dụng của thẻ tín dụng cho một khách hàng nằm trong tổng mức cho vay chung đối với khách hàng đó và tổng mức cho vay chung này không được vượt quá giới hạn cho vay tối đa của ngân hàng đối với một khách hàng theo quy định của pháp luật.

3. Dư nợ tín dụng thẻ được tính vào tổng mức dư nợ cho vay chung của NHPHT.

4. NHPHT quy định thời hạn trả nợ và mức trả nợ tối thiểu tính trên dư nợ tín dụng thẻ cho các Chủ thẻ tín dụng. Chủ thẻ phải thanh toán đầy đủ, đúng hạn mức trả nợ tối thiểu được NHPHT quy định. Nếu quá thời hạn quy định, Chủ thẻ tín dụng không trả được nợ thì NHPHT sẽ xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ thẻ phải trả lãi cho NHPHT trên số dư nợ tín dụng thẻ chưa được thanh toán đúng hạn. Lãi suất do NHPHT quy định và không trái với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay.

Điều 5. Đồng tiền thanh toán trên thẻ

1. Trong giao dịch thẻ tại ĐVCNT, NHTTT và NHPHT:

a. Thẻ nội địa: Thẻ nội địa chỉ giao dịch bằng đồng Việt Nam.

b. Thẻ quốc tế:

b.1. Thẻ quốc tế do các NHPHT tại Việt Nam phát hành, được giao dịch trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam:

- Tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Thẻ quốc tế giao dịch bằng đồng Việt Nam. Chủ thẻ chỉ được sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ với các tổ chức và cá nhân được phép thu ngoại tệ theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối.

- Ngoài nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chủ thẻ là cá nhân người cư trú và không cư trú chỉ được sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ ngoài lãnh thổ Việt Nam khi được NHPHT tại Việt Nam cho phép. Mức ngoại tệ được sử dụng cho mỗi lần chủ thẻ ra nước ngoài trong thẻ quốc tế phải phù hợp với các mức quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối.

b.2. Thẻ quốc tế phát hành ở nước ngoài, được giao dịch trong lãnh thổ Việt Nam:

Chủ thẻ được sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch tại các ĐVCNT bằng đồng Việt Nam và được sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ với các tổ chức và cá nhân được phép thu ngoại tệ theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Chủ thẻ chỉ được rút đồng Việt Nam bằng tiền mặt tại các NHTTT được phép hoạt động ngoại hối. Trường hợp sử dụng thẻ để rút ngoại tệ tiền mặt theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối chỉ được thực hiện tại các quầy giao dịch của NHPHT, NHTTT.

2. Trong thanh toán thẻ giữa NHTTT và ĐVCNT:

Việc thanh toán giữa NHTTT với ĐVCNT chỉ được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Chương II PHÁT HÀNH THẺ

Điều 6. Điều kiện phát hành thẻ

Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ khi ngân hàng xin phát hành thẻ có đủ các điều kiện sau:

1. Đối với phát hành thẻ nội địa. Ngân hàng xin phát hành thẻ có đủ các điều kiện sau:

a. Có năng lực tài chính, không vi phạm pháp luật;

- b.Đảm bảo hệ thống trang thiết bị cần thiết phù hợp với tiêu chuẩn và đảm bảo an toàn cho hoạt động phát hành, thanh toán thẻ. Có đội ngũ cán bộ đủ năng lực chuyên môn để vận hành và quản lý hệ thống này theo thông lệ quốc tế;
- c.Chứng minh được sự cần thiết, hiệu quả kinh doanh và tính khả thi của việc đầu tư vào hệ thống phát hành và thanh toán thẻ.
- d.Báo cáo và cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và tài liệu có liên quan theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xét đơn xin phát hành thẻ.

2.Đối với phát hành thẻ quốc tế.

Ngoài các điều kiện quy định tại điều 6 khoản 1 ngân hàng xin phát hành thẻ quốc tế còn phải có điều kiện sau:

Ngân hàng xin phát hành thẻ phải được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động ngoại hối và cho phép thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế, đồng thời phải là hội viên chính thức của Tổ chức thẻ quốc tế.

Điều 7. Hồ sơ xin phát hành thẻ

Hồ sơ xin phát hành thẻ bao gồm:

1.Đối với phát hành thẻ nội địa.

a.Đơn xin phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ;

b.Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ngân hàng xin phát hành thẻ

c.Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng xin phát hành thẻ;

d.Văn bản chứng minh đầy đủ về hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc phát hành và thanh toán thẻ;

đ.Phương án hoạt động của hệ thống phát hành và thanh toán thẻ. Phương án phải chứng minh được sự cần thiết, hiệu quả kinh doanh và tính khả thi của việc thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ;

e.Các tài liệu khác có liên quan theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước nhằm làm rõ các điều kiện đảm bảo thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ theo quy định tại điều 6 Quy chế này.

2.Đối với phát hành thẻ quốc tế:

Ngoài các hồ sơ quy định tại điều 7 khoản 1 hồ sơ xin phát hành thẻ quốc tế còn bao gồm:

a.Giấy phép hoạt động ngoại hối và thực hiện thanh toán quốc tế;

b.Thỏa ước cấp giấy phép làm hội viên được ký kết giữa ngân hàng xin phát hành thẻ và tổ chức thẻ quốc tế.

Chương III SỬ DỤNG THẺ

Điều 8. Điều kiện để sử dụng thẻ

1.Đối với Chủ thẻ chính, phải có đủ các điều kiện sau:

Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

Là Chủ tài khoản tiền gửi cá nhân mở tại NHPHT (nếu sử dụng thẻ thanh toán);

Đáp ứng các điều kiện về đảm bảo tín dụng và các điều kiện khác do NHPHT quy định (nếu sử dụng thẻ tín dụng).

2.Đối với Chủ thẻ phụ, phải có đủ các điều kiện sau:

Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

Được Chủ thẻ chính cam kết đảm bảo thanh toán toàn bộ các khoản tiền thanh toán, lãi và phí phát sinh khi sử dụng thẻ;

Đáp ứng các điều kiện khác của NHPHT.

Điều 9. Hợp đồng sử dụng thẻ giữa NHPHT với Chủ thẻ

Việc sử dụng thẻ phải được lập thành văn bản dưới hình thức hợp đồng sử dụng thẻ theo mẫu do NHPHT quy định, bao gồm các nội dung sau:

a. Ngày tháng năm ký kết hợp đồng; tên người đại diện hợp pháp của NHPHT; họ, tên, địa chỉ của Chủ thẻ;

b. Loại thẻ, các dịch vụ được nhận khi sử dụng thẻ; phạm vi, thời hạn sử dụng thẻ;

c. Các hạn mức khi sử dụng thẻ;

d. Mức phí, loại phí và hình thức thu phí đối với Chủ thẻ;

đ.Quyền, nghĩa vụ của các bên;

e.Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, huỷ hợp đồng;

g.Thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

h.Các quy định hoặc thoả thuận khác.

Kèm theo hợp đồng có thể có các bản phụ lục hợp đồng để chi tiết và cụ thể hoá các điều khoản của hợp đồng.

Điều 10. Phạm vi sử dụng thẻ

1. Thẻ được sử dụng để trả tiền hàng hoá, dịch vụ tại ĐVCNT hoặc rút Đồng Việt Nam bằng tiền mặt tại NHPHT, NHTTT, tại các ATM và nhận các dịch vụ khác do NHPHT cung cấp. Trong trường hợp được NHPHT hoặc NHTTT cho phép, thẻ có thể được sử dụng để rút Đồng Việt Nam bằng tiền mặt tại ĐVCNT.

2. Việc sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng và chi trả dịch vụ bằng ngoại tệ chỉ được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc tại các tổ chức và cá nhân ở trong nước được phép thu ngoại tệ. Các NHPHT và NHTTT chỉ cho phép Chủ thẻ rút tiền mặt ngoại tệ tại các quầy giao dịch của NHPHT hoặc NHTTT theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối; NHPHT và NHTTT không được cho phép Chủ thẻ sử dụng thẻ để rút ngoại tệ tiền mặt tại các ATM ở trong nước.

Điều 11. Thời hạn sử dụng thẻ

Thời hạn sử dụng thẻ do NHPHT quy định. Riêng đối với thẻ tín dụng tối đa không quá ba (03) năm kể từ khi thẻ được phát hành.

Điều 12. Phí

Chủ thẻ phải trả phí cho NHPHT. Mức phí và loại phí do NHPHT quy định tùy thuộc vào loại thẻ sử dụng, dịch vụ mà Chủ thẻ được cung cấp khi sử dụng thẻ phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 13. Thông báo mất thẻ hoặc lộ PIN

1. Chủ thẻ có trách nhiệm bảo quản thẻ, không giao thẻ cho người khác sử dụng, giữ bí mật PIN của thẻ.

Nếu Chủ thẻ làm mất thẻ hoặc để lộ hoặc nghi ngờ để lộ PIN của thẻ cho người khác biết có thể dẫn đến sự lợi dụng, Chủ thẻ phải thông báo ngay cho NHPHT và chính thức xác nhận lại thông báo này bằng văn bản gửi cho NHPHT (nếu trước đó thông báo bằng các hình thức khác). Chủ thẻ phải chịu phí theo các quy định trên hợp đồng thoả thuận với NHPHT.

2. NHPHT có trách nhiệm xác nhận ngay cho Chủ thẻ về việc NHPHT đã nhận được thông báo bằng văn bản việc mất thẻ hoặc lộ PIN của Chủ thẻ.

3. Trường hợp Chủ thẻ làm mất thẻ hoặc lộ PIN của thẻ để người khác lợi dụng trước khi NHPHT có xác nhận, Chủ thẻ phải hoàn toàn chịu thiệt hại và bồi thường thiệt hại do việc thẻ bị lợi dụng gây ra.

4. Trường hợp thẻ bị lợi dụng sau khi NHPHT có xác nhận về việc nhận được thông báo mất thẻ hoặc lộ PIN của Chủ thẻ, NHPHT chịu hoàn toàn thiệt hại do việc thẻ bị lợi dụng gây ra theo đúng thoả thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ.

5. NHPHT được mua bảo hiểm cho nghiệp vụ thẻ (nếu có) hoặc trích lập dự phòng rủi ro để bù đắp cho các rủi ro phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thẻ của ngân hàng.

Chương IV

THANH TOÁN THẺ

Điều 14. Thanh toán giữa Chủ thẻ và NHPHT

Theo định kỳ NHPHT lập và gửi bảng kê các giao dịch thẻ và bảng tính các khoản tín dụng, lãi (nếu có) và phí cho Chủ thẻ. Chủ thẻ phải thanh toán các khoản tín dụng, lãi và phí trên bảng kê theo quy định của NHPHT.

Chủ thẻ có thể uỷ quyền cho NHPHT trích tài khoản của mình để thanh toán các khoản vay, lãi và phí phát sinh khi sử dụng thẻ. Việc uỷ quyền thực hiện theo thoả thuận bằng văn bản.

Điều 15. Tổ chức thanh toán thẻ

1. Đối với thẻ nội địa, NHPHT ký Hợp đồng thanh toán thẻ với NHTTT và NHTTT ký hợp đồng thanh toán thẻ với ĐVCNT thoả thuận về việc tổ chức thanh toán giữa các bên liên quan đến giao dịch thẻ. Trường hợp NHPHT đồng thời là NHTTT, NHPHT